

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ LY NA*

TÓM TẮT: Bài viết chỉ ra các đặc điểm chung của thuật ngữ trong Hiến pháp của Việt Nam và những đặc điểm cụ thể của thuật ngữ pháp luật như: các con đường hình thành thuật ngữ, cấu tạo thuật ngữ và các đặc điểm định danh của thuật ngữ trong Hiến pháp. Từ đó, bài viết khẳng định rằng, thuật ngữ là phương tiện ngôn ngữ thể hiện rõ tư tưởng được thể hiện trong Hiến pháp, là phương tiện quan trọng tạo nên tính chính xác, chặt chẽ và trang trọng của thể loại văn bản này.

TỪ KHÓA: thuật ngữ; thuật ngữ pháp luật; ngôn ngữ pháp luật.

NHẬN BÀI: 22/6/2017. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 16/8/2017

1. Đặt vấn đề

Siêu chức năng tư tưởng là một trong ba siêu chức năng mà MAK Halliday đề cập khi phân tích văn bản, diễn ngôn. Theo phân tích của MAK Halliday, trường diễn ngôn (the field of discourse) được hiện thực hoá qua chức năng tư tưởng của ngữ nghĩa. Trên văn bản, trường diễn ngôn được thể hiện qua sự lựa chọn từ vựng theo một trật tự ưu tiên nào đó. Sự ưu tiên do thể loại (genre) văn bản quy định.

Hiến pháp là văn bản pháp luật. Xét về mặt chức năng, văn bản pháp luật thể hiện các quy phạm pháp luật, điều tiết một lĩnh vực nào đó của xã hội. Và lĩnh vực điều tiết đó phải được định rõ trong văn bản bằng khái niệm đặc trưng, và hệ thuật ngữ pháp luật là phương tiện thích hợp nhất để thể hiện chính xác các yếu tố nói trên của lĩnh vực điều tiết. Hiến pháp có chức năng cơ bản là quy định những vấn đề tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hệ tư tưởng của Hiến pháp được hiện thực hoá qua trường khái niệm, thuật ngữ pháp luật. Thuật ngữ trong các bản Hiến pháp được hiểu là những từ và cụm từ cố định gọi tên các khái niệm, đối tượng thuộc về quá trình hoạt động được đề cập trong Hiến pháp. Và để làm rõ hệ tư tưởng, quan điểm xây dựng Hiến pháp của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện trong Hiến pháp, trong bài viết này, chúng tôi sẽ chỉ ra các đặc điểm của thuật ngữ - đặc điểm của phương tiện ngôn ngữ quan trọng tạo nên tính chính xác, chặt chẽ, khái quát và trang trọng cho thể loại văn bản này.

2. Về những điểm chung của thuật ngữ trong Hiến pháp

Khảo sát, 5 bản Hiến pháp, chúng tôi thống kê được số lượng thuật ngữ như sau:

Hiến pháp	Số lượng thuật ngữ
Hiến pháp 1946	139
Hiến pháp 1959	238
Hiến pháp 1980	482
Hiến pháp 1992 (sửa đổi 2001)	287
Hiến pháp 2013	335

Bảng 1. Số lượng thuật ngữ trong các bản Hiến pháp

Khi phân tích và xem xét các thuật ngữ trong 5 bản Hiến pháp chúng tôi nhận thấy thuật ngữ trong Hiến pháp có những đặc điểm chung như sau:

1) Thuật ngữ trong Hiến pháp rất phong phú, đa dạng, và trải dài ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đối tượng khác nhau mà Hiến pháp hướng tới, điều chỉnh. Thuật ngữ trong các bản Hiến pháp có 3 loại chính:

Thứ nhất, là các thuật ngữ luật nói chung được dùng nhiều trong ngành luật. Ví dụ: *bản án kết*

* ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội; Email: lyna46lig@gmail.com

tội, nghiêm cấm, nghĩa vụ, kết án, khiếu nại, xét xử, quyền lợi, ...

Thứ hai, thuật ngữ luật Hiến pháp là những thuật ngữ mô tả những hiện tượng gắn liền với chuyên ngành luật Hiến pháp: nhà nước pháp quyền, chính quyền địa phương, chủ quyền quốc gia, dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, nguyên tắc tập trung dân chủ, quyền giám sát tối cao, biểu quyết tán thành, ...

Thứ ba, thuật ngữ của các ngành khác được đưa vào trong Hiến pháp, đó là những lĩnh vực mà Hiến pháp quy định như thuật ngữ kinh tế, thuật ngữ giáo dục, thuật ngữ môi trường, thuật ngữ an ninh, thuật ngữ quốc phòng, thuật ngữ ngoại giao, ... Ví dụ: thuật ngữ giáo dục như giáo dục tiểu học, giáo dục mầm non, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, chính sách học bổng, học phí, ...; thuật ngữ môi trường như: chính sách bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, ...; thuật ngữ khoa học công nghệ: nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng, ...; thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ: quyền nghiên cứu khoa học - công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, ...; thuật ngữ tòa án: Chánh án tòa án nhân dân tối cao, thẩm phán, phạm tội quá tang, xét xử, bản án kết tội, ...

Các loại thuật ngữ trong Hiến pháp đáp ứng đầy đủ yêu cầu về tính chính xác và tính hệ thống của thuật ngữ tạo cho văn bản Hiến pháp tính chính xác và chặt chẽ.

2) Tính hệ thống của thuật ngữ tạo ra các trường nghĩa từ vựng thuộc chuyên ngành trong luật Hiến pháp. Tính hệ thống của các trường nghĩa từ vựng của thuật ngữ trong Hiến pháp còn thể hiện ở chỗ các thuật ngữ quan hệ với nhau theo lớp lang, ngôi thứ chứ không phải chỉ là những thuật ngữ đồng đẳng. Có nghĩa là trong các thuật ngữ của Hiến pháp có thuật ngữ trung tâm và thuật ngữ thứ cấp.

Ví dụ trong Hiến pháp 2013 có 119 điều thì đã dành 36 điều để quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Và chính trong 36 điều (từ điều 14 đến điều 49) này, trường nghĩa về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thể hiện một cách hệ thống, dày đặc. Trong hệ thống *quyền con người* có các thuật ngữ sau: *quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình bảo vệ danh dự uy tín của mình.* Trong hệ thống *thuật ngữ quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* cũng có các trường nghĩa nhỏ hơn, quy định những vấn đề cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ của công dân. Trường nghĩa quyền cơ bản của công dân về chính trị: *quyền biểu quyết, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền bầu cử, quyền ứng cử, ...* Trường nghĩa về quyền cơ bản của công dân về kinh tế như: *quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, quyền sở hữu tư nhân, quyền thừa kế, quyền tự do kinh doanh, ...* Trường nghĩa quyền cơ bản về văn hóa, xã hội: *quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú, quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền làm việc và lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền kết hôn, li hôn; quyền được sống trong môi trường trong lành, ...* Trường nghĩa về nghĩa vụ cơ bản của công dân như: *nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, nghĩa vụ học tập, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, ...* Trường nghĩa về lĩnh vực kinh tế: *nền kinh tế độc lập, tự chủ; nền kinh tế lạc hậu; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hình thức sở hữu; thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước; nền kinh tế quốc dân, chủ thể thuộc thành phần kinh tế, doanh nhân, doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, quy luật thị trường, liên kết kinh tế vùng, chủ sở hữu, ...*

Ngoài ra trong Hiến pháp còn có các trường nghĩa mà lĩnh vực luật Hiến pháp hướng đến đó là các trường từ vựng về văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; trường từ vựng về quyền hạn và nghĩa vụ của quốc hội, quyền hạn và nghĩa vụ của chủ tịch nước, của chính phủ, thủ

trưởng chính phủ, của tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân, của chính quyền địa phương, hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước.

Có thể nói, sự phong phú, đa dạng của hệ thuật ngữ trong các bản Hiến pháp thể hiện trong trường nghĩa về quyền hạn và nghĩa vụ của công dân, của các tổ chức điều hành bộ máy nhà nước, các trường nghĩa về các lĩnh vực mà Hiến pháp hướng đến như kinh tế, văn hóa, giáo dục, môi trường,... là để đảm bảo các quyền lợi và nghĩa vụ đích đáng của nhân dân, đã góp phần thể hiện tư tưởng quan trọng cơ bản của văn bản Hiến pháp: nhà nước Việt Nam là "nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân", "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân".

3) Các thuật ngữ trong Hiến pháp có tính định nghĩa và giải thích cao. Như đã biết, định nghĩa là một tiêu chí quan trọng trong các thuật ngữ pháp luật. Định nghĩa trong loại thuật ngữ đặc thù này yêu cầu cao về sự chính xác, chặt chẽ rõ ràng hơn hẳn các định nghĩa khác bởi nó liên quan chặt chẽ tới quyền lợi, nghĩa vụ và quyền hạn trước pháp luật của của một cá nhân này với một cá nhân khác; cá nhân với tập thể và của cá nhân với xã hội. Vì thế, thuật ngữ pháp luật được viết chủ yếu theo ngôn ngữ mô tả, giải thích trực diện và đi thẳng vào vấn đề và có sự tương ứng giữa các thuật ngữ cùng loại. Từ đó, người tiếp nhận có thể đối chiếu và dễ dàng nhận ra sự khác nhau về mức độ nghiêm trọng giữa các điều, khoản trong Hiến pháp. Ví dụ: thuật ngữ *tòa án nhân dân* được định nghĩa: "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp". Còn thuật ngữ *tòa án nhân dân tối cao* được định nghĩa "Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". (Hiến pháp 2013).

3. Về các đặc điểm của thuật ngữ trong Hiến pháp

3.1. Con đường hình thành thuật ngữ trong Hiến pháp

Dựa vào các con đường xây dựng thuật ngữ mà các nhà ngôn ngữ học Sager, Hoàng Văn Hành, Lê Khả Kế trước đó đã đề cập và căn cứ vào khảo sát và phân tích hệ thuật ngữ luật Hiến pháp, chúng tôi nhận thấy các thuật ngữ luật Hiến pháp tiếng Việt được tạo ra bằng những phương thức sau đây: 1) Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; 2) Tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài.

a) Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường

Con đường thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường thực chất là chuyển di ngữ nghĩa của từ để tạo thuật ngữ. Khi từ toàn dân trở thành thuật ngữ, ý nghĩa của nó được hạn chế lại, có tính chất chuyên môn hóa, tính hình tượng và giá trị gọi cảm không còn nữa, những mối liên hệ mới xuất hiện.

Trong Hiến pháp nhiều thuật ngữ được hình thành bằng cách này. Ví dụ như *công bố* là một từ thông thường, theo "*Từ điển tiếng Việt*" Hoàng Phê (chủ biên, 2010) *công bố* là đưa ra công khai cho mọi người biết. Nhưng trong *Từ điển Luật học*, *công bố* với tư cách là một thuật ngữ luật có nghĩa "việc chủ tịch nước ban hành lệnh nhằm đưa đạo luật của Quốc hội hoặc pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra công khai cho mọi người biết và thực hiện". Nếu như từ thông thường thì *công bố* là hành động đưa ra công khai cho mọi người biết, ai cũng có quyền công bố, nhưng trong ngành luật, công bố được dùng với nghĩa chuyên môn đó là chỉ Chủ tịch nước mới được quyền công bố luật, pháp lệnh công khai cho mọi người biết và thực hiện. Chủ thể của hành động được thu hẹp lại.

Bắt với tư cách là từ thông thường có 6 nghĩa trong từ điển như sau: "1. Nắm lấy, giữ lại, không để tự do hoạt động hoặc cử động. *Bắt kẻ gian. Mèo bắt chuột. Bị bắt sống. Thả con săn sắt, bắt con cá r.* 2. Tiếp, nhận vật từ nơi khác đến và thu lấy vào trong phạm vi tác động hoặc sử dụng của mình. *Bắt quả bóng. Bắt được thư nhà. Bắt được của rơi.* (...). Nhưng "*bắt*" khi được thuật ngữ hóa có nghĩa "Một trong những biện pháp ngăn chặn mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc toà án áp dụng khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi thấy cần để bảo đảm việc thi thành án (điều 61, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988). Không được bắt người vào ban đêm trừ trường hợp khẩn cấp, phạm tội quá tang".

Cờ cũng là một từ ngữ thông thường, thuần Việt, được định nghĩa là "Mảnh vải, lụa, v.v., có kích thước, màu sắc nhất định và có khi có hình tượng trung, dùng làm hiệu cho một nước, một tổ chức chính trị, v.v.; thường dùng làm biểu tượng cho cái có tác dụng tập hợp lực lượng" [Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, tr.287]. Nhưng trong Hiến pháp 1946, "cờ" là một thuật ngữ được ghi rõ "cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nên đỏ, giữa có sao vàng năm cánh". Nghĩa của thuật ngữ được chính xác và cụ thể hơn. Từ nghĩa của "cờ" chung chung thì trong Hiến pháp 1946 cờ được minh xác một cách rõ ràng, "cờ" là cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, có nền đỏ, giữa có ngôi sao vàng năm cánh để khu biệt với cờ của các quốc gia gia, là một chỉ dấu để nhận diện quốc gia.

Các từ ngữ *công bố, bắt, cờ* như ví dụ ở trên khi là từ thông thường, chúng biểu thị những đặc trưng chung nhất, quan trọng nhất của sự vật, hiện tượng, hành động mà chúng nói đến; còn khi đã được thuật ngữ hóa, chúng là những đặc trưng của sự vật, hiện tượng, hành động được nhận thức theo chuyên môn luật Hiến pháp. Chúng ta cũng gặp những thuật ngữ luật Hiến pháp tương tự khác được hình thành theo cách này như: *điều động, giám sát, kiểm tra, kiến nghị,...*

Trong Hiến pháp, các từ ngữ thông thường hiếm khi đứng một mình và được thuật ngữ hóa mà phần lớn tham gia cấu tạo thuật ngữ. Đó là trường hợp các thuật ngữ được cấu tạo từ các yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ luật kết hợp với các yếu tố là các từ ngữ thông thường. Ví dụ: *quyền nghỉ ngơi, quyền học tập, quyền làm việc, quyền được thông tin, người lao động riêng lẻ, người làm nghề thủ công, lao động chân tay, lao động trí óc,...* Những thuật ngữ này được cấu tạo bằng phương thức ghép các yếu tố trực tiếp theo quan hệ chính phụ (*quyền + nghỉ ngơi, quyền + làm việc, người lao động + riêng lẻ, người làm nghề + thủ công, lao động + chân tay, lao động + trí óc,...*). Khảo sát cho thấy phần lớn các thuật ngữ được cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ tức là các yếu tố trong thuật ngữ có sự phối hợp nghĩa, sự phối hợp giữa thành tố chính có nghĩa khái quát và thành tố phụ có nghĩa hạn định phạm vi của nghĩa khái quát đó. Điều này đáp ứng được yêu cầu về mặt chức năng của văn bản quy phạm pháp luật đó là tính khái quát, chính xác nhưng phải một nghĩa. Thành tố chính trong thuật ngữ Hiến pháp có nghĩa khái quát hóa, ví dụ: *quyền* trong *quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, quyền được bồi thường, quyền học tập, quyền khiếu nại,...* Trong các thuật ngữ này yếu tố phụ có ý nghĩa mức độ, thu hẹp trường nghĩa của các thành tố chính. Phương thức cấu tạo này có tác dụng làm cho nghĩa của thuật ngữ có tính chất hoàn chỉnh, và đồng thời làm cho cấu tạo của nó có tính ổn định.

Như vậy, con đường tạo ra thuật ngữ bằng cách thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường khiến thuật ngữ gần gũi với ngôn ngữ thường ngày. Quá trình thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường dẫn đến nhiều từ thông thường và thuật ngữ luật Hiến pháp có chung một hình thức cấu tạo. Như vậy, để phân biệt được thuật ngữ và từ ngữ thông thường phải căn cứ vào nội dung biểu hiện và những đặc trưng của sự vật, hiện tượng được phản ánh, chứ không phải chỉ căn cứ vào sự vật, hiện tượng được định danh.

b) Tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài

Tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài vào trong Hiến pháp bằng cách dịch các thuật ngữ. Dịch thuật ngữ có nghĩa là dịch trực tiếp những thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt bằng chất liệu và trật tự cú pháp của tiếng Việt. Đặc điểm chung của những thuật ngữ này là thuật ngữ có tính dân tộc về hình thức và có tính quốc tế về nội dung thể hiện. Những khái niệm chính trị, pháp luật do các thuật ngữ này biểu thị là những thành tựu chung của trí tuệ nhân loại. Hiến pháp Việt Nam là sự "thể chế hóa cương lĩnh xây dựng đất nước" (Hiến pháp 2013) của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, thể hiện ý chí, nguyện vọng của dân tộc Việt Nam trong xu thế phát triển chung của thời đại. Việc sử dụng các thuật ngữ pháp luật có tính quốc tế trong Hiến pháp thể hiện tính hiện đại của văn bản. Trong Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992 có nhiều khái niệm, thuật ngữ được hình thành theo con đường này.

Ví dụ: *pháp quyền* (rules of law), *quyền lập pháp* (legislative power), *quyền hành pháp* (legislative), *quyền con người* (human right), *dân chủ trực tiếp* (democracy), *dân chủ đại diện* (representative democracies), *tự do ngôn luận và báo chí* (freedom of speech and press), *tự do tín ngưỡng* (freedom of religion),...

Thuật ngữ trong dù là được hình thành theo con đường thuật ngữ hoá từ ngữ thông thường hay tiếp nhận thuật ngữ nước ngoài thì trong Hiến pháp, các từ ngữ đó thể hiện nghĩa thuật ngữ, khái niệm mà ngành luật Hiến pháp biểu đạt, và nghĩa biểu đạt này mang tính quốc tế, là tri thức chung, thành tựu chung của toàn bộ trí tuệ nhân loại.

3.2. Đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ trong Hiến pháp

Khi phân tích về đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ trong Hiến pháp chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích thành tố trực tiếp. Phương pháp này được áp dụng để phân tích cấu tạo thuật ngữ theo thành tố trực tiếp nhằm xác định các yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ. Từ đó, tìm ra được các nguyên tắc cơ sở tạo thành thuật ngữ và các quy luật cấu tạo nên những thuật ngữ này.

a) Cấu tạo của thuật ngữ trong Hiến pháp xét theo nguồn gốc yếu tố

- Trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ trong các bản Hiến pháp của Việt Nam không có một thuật ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố có nguồn gốc Ấn - Âu. Điều này cho thấy sự phát triển của tiếng Việt. Tiếng Việt đã phát triển, hiện đại, đủ khả năng diễn tả các khái niệm pháp luật mới, phức tạp. Do đó, Hiến pháp không cần thiết phải vay mượn những yếu tố, thuật ngữ Ấn - Âu.

- Trong Hiến pháp, các thuật ngữ có yếu tố gốc Hán chiếm tỉ lệ đa số, tuy nhiên cũng có một số thuật ngữ có yếu tố cấu tạo là thuần Việt. Hiến pháp 1946 có 9/136 thuật ngữ thuần Việt, cụ thể là: *bất bớ, cờ, đàn bà, đàn ông, đi lính, gái trai, nhà ở, trẻ con, hôm (ngày), nhà nước*; Hiến pháp 1959 chỉ có 3 thuật ngữ thuần Việt đó là *bầu, nhà ở và nhà nước*; Hiến pháp 1980 có 10 thuật ngữ thuần Việt đó là: *đất đai, đất liền, đề điều, đường biển, đường bộ, đường không, nhà ở*; Hiến pháp 2013 có 5 thuật ngữ sau: *nhà nước, đất liền, người nghèo, vùng biển, vùng trời*.

- Thuật ngữ kết hợp yếu tố Hán và yếu tố thuần Việt cũng có tỉ lệ tương đối khá cao. Ví dụ: *bầu cử, bộ máy nhà nước, hợp tác quốc tế về kỹ thuật, quyền được bồi thường, quyền được pháp luật bảo hộ, ủy ban của quốc hội, cơ quan hành chính dưới tỉnh, địa giới hành chính dưới tỉnh, cơ quan nhà nước, ...*

- Số thuật ngữ chỉ có một yếu tố Hán có 11 thuật ngữ. Đó là các thuật ngữ *bộ* (Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992), *tỉnh, huyện, quận, xã, phường* (Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013), *phong, tục, giáng, quyền, luật, lệnh* (Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013).

- Thuật ngữ chỉ gồm các yếu tố Hán chiếm tỉ lệ lớn, chủ yếu. Ví dụ: *ý thức công dân, hội đồng nhân dân, hội đồng chính phủ, quyền lập hiến, đại biểu hội đồng nhân dân, hội thẩm nhân dân, nghĩa vụ công dân, dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, cơ quan trung ương, ...*

Như vậy, số lượng các thuật ngữ cấu thành từ các yếu tố có nguồn gốc từ Hán là tương đối lớn, chiếm tỉ lệ cao. Điều này là hợp lí và có những thuận lợi nhất định vì tiếng Việt và tiếng Hán là những ngôn ngữ thuộc cùng loại hình ngôn ngữ đơn lập, có quan hệ tiếp xúc lâu dài, nhiều thuật ngữ triết học, thuật ngữ chính trị gốc Hán đã đi vào vốn từ tiếng Việt với tư cách là những yếu tố ổn định và được đồng hóa ở mức độ khác nhau.

b) Cấu tạo thuật ngữ trong Hiến pháp xét theo sự vắng mặt hay có mặt của yếu tố ngữ pháp

- Thuật ngữ không chứa yếu tố ngữ pháp: *đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân, an ninh nhân dân, dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, phúc quyết, biểu quyết tán thành, an ninh quốc gia, đơn vị hành chính, đơn vị bầu cử, dự án pháp lệnh, dự án luật, ...*

- Thuật ngữ có chứa yếu tố ngữ pháp: Hiến pháp 1946: không có bất kì một thuật ngữ nào có chứa yếu tố ngữ pháp. Hiến pháp 1959: *quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh hiệu vinh dự của nhà nước, quyền được bồi thường, quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, mất sức lao động, quyền và nghĩa vụ của công dân, quyền được thông*

tin, ... Hiến pháp 1980: *quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền được bồi thường, công tác trọng tài nhà nước về kinh tế, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, cách mạng về quan hệ sản xuất, ...* Hiến pháp 1992: *quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, thời điểm hiệu lực của Hiến pháp, bảo hộ quyền lợi của người mẹ, quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, ...*

Có thể thấy phần lớn các thuật ngữ trong Hiến pháp được cấu tạo theo phương thức trật tự từ, mức độ ổn định, tính thành ngữ của những thuật ngữ này khá cao. Đây là biểu hiện cần thiết để đảm bảo tính ổn định trong nội hàm khái niệm thể hiện của thuật ngữ. Một số thuật ngữ còn lại được cấu tạo theo phương thức hư từ, đó là các thuật ngữ có chứa yếu tố ngữ pháp. Cấu trúc của các thuật ngữ này thường lỏng lẻo hơn, nhưng lại mang tính miêu tả cao hơn, và trong nhiều trường hợp là cần thiết vì nó minh xác được nội dung mà thuật ngữ hạn định.

c) Cấu tạo của thuật ngữ xét về độ dài của các yếu tố

- Các thuật ngữ có độ dài khác nhau dựa trên số lượng của các yếu tố tham gia cấu thành thuật ngữ. Chỉ có một số ít thuật ngữ trong Hiến pháp có một yếu tố, chiếm một tỉ lệ không đáng kể trong các bản Hiến pháp, đó là các thuật ngữ sau: *cờ, luật, lệnh, tỉnh, huyện, quận, xã, phường, bắt, bầu, trình, phong, giáng, tước.*

- Thuật ngữ có hai yếu tố như: *bầu cử, ứng cử, nhân dân, công dân, trưng mua, trưng dụng, trưng bán, quốc kì, quốc ca, quốc huy, quốc ngữ, đặc xá, đại xá, chỉ thị, giám sát, ...* cũng chiếm số lượng đáng kể.

- Còn lại, chiếm số lượng đa số là thuật ngữ gồm ba yếu tố trở lên: *quyền công dân, quyền con người, quyền chất vấn, quyền tự do đi lại, quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã, ...* Các thuật ngữ có độ dài từ ba yếu tố trở lên, cấu trúc lỏng lẻo, tuy không đảm bảo tiêu chí ngắn gọn của thuật ngữ nhưng lại đảm bảo tính chính xác của thuật ngữ, thuật ngữ được hạn định rõ và minh xác hơn. Vì tính chính xác là yêu cầu tất yếu của thuật ngữ, của văn bản quy pháp luật.

3.3. Đặc điểm định danh của thuật ngữ trong Hiến pháp

Như đã nêu ở trên, trong các bản Hiến pháp của Việt Nam có ba loại thuật ngữ chính đó là thuật ngữ luật, thuật ngữ luật Hiến pháp và thuật ngữ của các ngành khác mà đối tượng, lĩnh vực mà luật Hiến pháp hướng tới như thuật ngữ giáo dục, thuật ngữ an ninh, thuật ngữ ngôn ngữ học, thuật ngữ văn hóa, ...

Khi nghiên cứu về thuật ngữ, các nhà ngôn ngữ học đã đề cập khá nhiều về mối liên hệ giữa thuật ngữ và sự định danh. Tác giả Lê Khả Kế cho rằng "Lí tưởng nhất là thuật ngữ phản ánh được đặc trưng cơ bản, nội dung, bản chất của khái niệm" [4, tr.33]. Để tạo ra một thuật ngữ đáp ứng đủ các yêu cầu, phải lựa chọn những đặc trưng bản chất của đối tượng hay khái niệm cần định danh. Không chỉ có danh từ mới có chức năng định danh mà động từ, tính từ cũng là những tên gọi của những thuộc tính, quá trình.

Trong phần này chúng tôi áp dụng lí thuyết định danh để xem xét thuật ngữ trong Hiến pháp theo hai tiêu chí: thứ nhất, là đặc điểm định danh của thuật ngữ trong các bản Hiến pháp theo kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ; thứ hai, là đặc điểm định danh của thuật ngữ theo mô hình định danh của thuật ngữ.

3.3.1. Đặc điểm định danh xét theo kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ

Về đặc điểm định danh xét theo kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ trong các bản Hiến pháp, trên tư liệu cho thấy, toàn bộ số thuật ngữ trong Hiến pháp (thuật ngữ luật, thuật ngữ luật Hiến pháp, thuật ngữ của các ngành khác) đều là những đơn vị định danh trực tiếp.

Xét về mặt nội dung biểu đạt của các thuật ngữ trong Hiến pháp, chúng tôi chia thuật ngữ trong Hiến pháp thành hai loại: Loại thứ nhất: hình thức ngắn gọn, mang nội dung cơ bản gọi tên các sự

vật, hiện tượng, quá trình có tính chất nền tảng của thuật ngữ Hiến pháp. Ví dụ: *quyền, nghĩa vụ, quyền hạn, công dân, bắt, tự do, bảo hộ, cử tri, ứng cử, bầu cử, bãi miễn, bổ nhiệm, luật, chi thị, quốc hội, quốc kì, quốc ca, quốc huy, quốc ngữ, pháp lệnh, nhiệm kì, ...* Loại thứ hai, được tạo ra trên cơ sở loại một, mô tả đặc điểm, tính chất, thuộc tính cơ bản của những sự vật, hiện tượng, ... Cụ thể như sau: QUYỀN: *quyền công dân, quyền bãi miễn, quyền bầu cử, quyền học tiếng của mình, quyền phúc quyết, quyền tự do dân chủ, quyền tư hữu tài sản, quyền ứng cử, ...* TỰ DO: *tự do cư trú và đi lại, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, ...* HÌNH THỨC SỞ HỮU: *hình thức sở hữu của hợp tác xã, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc, hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của toàn dân, ...* TÒA ÁN NHÂN DÂN: *tòa án nhân dân tối cao, tòa án nhân dân địa phương, tòa án nhân dân các cấp, ...*

Như vậy ở loại thứ hai này, khi phân tích ví dụ *hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ*, ta thấy, *hình thức sở hữu* là thuật ngữ loại một, thêm vào đó là các đặc trưng *người lao động, riêng lẻ*. Ở thuật ngữ này, *hình thức sở hữu* là yếu tố khái quát, yếu tố đứng thứ hai tương ứng với đặc trưng là *người lao động*, yếu tố thứ hai này trong thuật ngữ này có mức độ khái quát thấp hơn là *người lao động*, yếu tố thứ ba tương ứng với đặc trưng riêng lẻ, đứng sau yếu tố *người lao động* làm cho thuật ngữ *hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ* cụ thể, chính xác, rõ đối tượng phạm vi của thuộc ngữ nói đến.

Các thuật ngữ loại hai là các thuật ngữ gồm hai yếu tố trở lên. Khi đó, nó sẽ gồm một yếu tố của loại một và những yếu tố khác tương ứng với các đặc trưng. Những thuộc tính, đặc điểm được lựa chọn để định danh các thuật ngữ loại hai theo nguyên tắc từ khái quát đến cụ thể dần. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày mô hình định danh của các thuật ngữ thuộc loại hai.

3.3.2. Đặc điểm định danh của thuật ngữ xét theo mô hình

Trong các bản Hiến pháp, xem xét cách thức biểu thị của thuật ngữ luật Hiến pháp, chúng tôi nhận thấy đặc điểm điển hình của các thuật ngữ luật Hiến pháp là tính có lí do và tách biệt được về thành phần cấu tạo. Do đó, chúng tôi tiến hành khảo sát các thuật ngữ trong các bản Hiến pháp theo hình thái bên trong của chúng để xác lập ra mô hình cấu tạo thuật ngữ như sau:

QUYỀN + X: Hiến pháp 1946 có 7 thuật ngữ: *quyền bãi miễn, quyền bầu cử, quyền học tiếng của mình, quyền phúc quyết, quyền tự do dân chủ, quyền tư hữu tài sản, quyền ứng cử*; Hiến pháp 1959 có 26 thuật ngữ: *quyền bào chữa, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bầu cử, quyền bình đẳng, quyền chất vấn, quyền chủ tịch, quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, quyền được bồi thường, ...*; Hiến pháp 1980 có 33 thuật ngữ: *quyền có nhà ở, quyền có việc làm, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bào chữa, quyền làm chủ tập thể, ...* Hiến pháp 2013 có 49 thuật ngữ: *quyền sống, quyền thừa kế, quyền sử dụng đất, quyền bí mật thư tín, quyền được đảm bảo an sinh xã hội, ...*

HỘI ĐỒNG + X: Hiến pháp 1946 không có thuật ngữ nào. Hiến pháp 1959 có 6 thuật ngữ: *hội đồng chính phủ, hội đồng nhân dân, hội đồng nhân dân các cấp, hội đồng nhân dân địa phương, ...* Hiến pháp 1980 có 4 thuật ngữ: *hội đồng nhà nước, hội đồng nhân dân, hội đồng quốc phòng, hội đồng dân tộc*; Hiến pháp 2013 có 3 thuật ngữ: *Hội đồng dân tộc, hội đồng nhân dân, hội đồng bầu cử quốc gia, ...*

CHẾ ĐỘ + X: Hiến pháp 1946: chế độ bầu cử, chế độ vua quan; Hiến pháp 1959 có 23 thuật ngữ: chế độ dân chủ nhân dân, chế độ thẩm phán, chế độ chính trị, chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, chế độ nghĩa vụ quân sự, chế độ bảo hiểm xã hội, ...

CƠ QUAN + X: cơ quan chấp hành, cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan hữu quan, cơ quan quyền lực nhà nước, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, cơ quan thuộc hội đồng chính phủ, cơ quan xét xử, ...

DỰ ÁN + X: dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án kế hoạch nhà nước.

GIÁO DỤC + X: giáo dục mầm non, giáo dục sơ học, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục nghề, giáo dục phổ thông,...

CHÍNH SÁCH + X: chính sách giáo dục, chính sách thực dân, chính sách bảo vệ môi trường, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách học bổng, chính sách tôn giáo,...

HÌNH THỨC SỞ HỮU + X: hình thức sở hữu của hợp tác xã, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc, hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của toàn dân,...

X là đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh của các thuật ngữ biểu thị những phạm trù cơ bản trong văn bản Hiến pháp như: chế độ chính trị, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Các đặc trưng được lựa chọn để làm cơ sở định danh cho các thuật ngữ luật Hiến pháp chính là các đặc trưng thể hiện bản chất của khái niệm, mà ở đây là bản chất chế độ chính trị xã hội của Nhà nước Việt Nam. Các đặc trưng này nhìn chung có sức sản sinh thuật ngữ cao nhất do có giá trị khu biệt lớn các kiểu loại thiết chế, chế định.

Chính các mô hình định danh của các thuật ngữ trong các bản Hiến pháp cũng cho chúng ta thấy tính hệ thống của thuật ngữ. Tính hệ thống của thuật ngữ tạo ra các trường từ vựng về thuật ngữ luật trong Hiến pháp.

4. Kết luận

Hiến pháp là luật gốc, luật của mọi luật, là văn bản chuyên môn thuộc ngành luật, cho nên từ ngữ trong Hiến pháp dày đặc các thuật ngữ luật, cụ thể là luật Hiến pháp. Bài viết này dành nhiều dung lượng để mô tả và phân tích các thuật ngữ này về cấu tạo, con đường hình thành, định danh và nguồn gốc. Chúng tôi cũng đã cố gắng chỉ ra những điểm khác biệt về thuật ngữ giữa các bản Hiến pháp, sự khác biệt của thuật ngữ Hiến pháp so với thuật ngữ của các luật khác và văn bản dưới luật do đặc điểm về tính bao quát, cơ bản của Hiến pháp so với các luật quy định về những vấn đề, lĩnh vực cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hoàng Văn Hành (1993), *Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4.
2. Dương Thị Hiền (2008), *Phân tích ngôn ngữ văn bản pháp luật qua văn bản Hiến pháp Hoa Kỳ và Hiến pháp Việt Nam*, LATS, ĐHQG Hà Nội, H.
3. Nguyễn Hòa (1999), *Nghiên cứu điển ngôn chính trị - xã hội trên tư liệu báo chí tiếng Anh và tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
4. Lê Khả Kế (1984), *Chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, Chuẩn hóa khoa học và thuật ngữ, Nxb Giáo dục, H.
5. Nguyễn Văn Khang (2014), *Lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Trong "Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam", Nxb Khoa học Xã hội, H.
6. Lê Hùng Tiến (1999), *Một số đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Tồn (chủ biên, 2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H.

Abstract: This article identifies characteristics of terminology in general and characteristics of legal terminology such as the development of legal terminology and structures of legal terminology in particular in the Vietnamese constitutions. The findings show that terms are important means for expressing the ideas of the constitutions and for making constitutions more accurate, rigorous and formal.

Key words: terminology; legal term; legal language.